PETROVIETNAM PVOIL

PVOIL

Đường xa thêm gần

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

Phú Yên, tháng 3/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN
DN: C=VN, L=PHÚ YÊN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4400114094, E=PVOILPHUYEN@PHUYEN.PVOIL.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.03.04 20:53:30+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.3

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG 3
1. Thông tin khái quát 3
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh 4
3. Mô hình quản trị công ty, cơ cấu bộ máy quản lý 4
4. Định hướng phát triển 5
5. Các rủi ro 5
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2024 6
1. Đặc điểm tình hình 6
2. Tình hình hoạt động kinh doanh 7
3. Tổ chức và nhân sự 7
4. Tình hình đầu tư thực hiện dự án 10
5. Tình hình tài chính của Công ty năm 2024 10
6. Cơ cấu cổ đông 11
7. Báo cáo tác động của Công ty đến môi trường và xã hội 12
III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC 14
1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh 14
2. Tình hình tài chính 15
3. Kế hoạch phát triển trong năm 2025 15
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 16
1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty 16
2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Giám đốc 17
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị 17
V. QUẢN TRỊ CÔNG TY 18
1. Hội đồng quản trị 18
2. Ban kiểm soát 23
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT 25
VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2024 ĐÃ KIỂM TOÁN 26

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN
- Tên tiếng Anh: PETROVIETNAM OIL PHU YEN JOINT STOCK COMPANY
- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN
- Tên viết tắt: PVOIL PHÚ YÊN
- Vốn điều lệ: 93.439.740.000 VND
- Giấy CNĐKDN số: 4400114094
- Địa chỉ: 157-159 Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- Điện thoại: 0257.3828643 - 3823246
- Website: www.pvoilphuyen.com.vn
- Mã chứng khoán: PPY
- Quá trình hình thành và phát triển:

Thực hiện lộ trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên – tiền thân của Công ty TNHH một thành viên Vật tư tổng hợp Phú Yên – chính thức đi vào hoạt động từ ngày 21/12/2009, trong đó Tổng công ty Đầu tư & Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) là cổ đông giữ cổ phần chi phối. Hai lĩnh vực hoạt động chính của doanh nghiệp thời điểm này là sản xuất, chế biến nhân hạt điều xuất khẩu và kinh doanh xăng dầu với tổng vốn điều lệ 117 tỷ đồng. Quí 4/2010, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, toàn bộ cổ phần của SCIC tại Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên được chuyển nhượng cho Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL) và từ đó PVOIL thay SCIC trở thành cổ đông giữ cổ phần chi phối tại Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên. Để thuận lợi trong việc thoái vốn khỏi những lĩnh vực không phải là ngành nghề kinh doanh chính của PVOIL, ngày 01/8/2011, Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên được chia tách thành hai doanh nghiệp là Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên và Công ty Cổ phần Điều Phú Yên. Không ngoài mục tiêu kịp thời hội nhập vào các định chế, quy định của PVOIL trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, ngày 20/12/2011, Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên, vốn điều lệ 82,4 tỷ đồng, được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên. Thương hiệu PVOIL Phú Yên cùng tên gọi mới chính thức hiện hữu trên thương trường từ thời điểm 01/01/2012. Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị, ngày 20/12/2011 cũng được chọn là ngày thành lập Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên.

Như vậy Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên được kế thừa thế mạnh của đơn vị tiền thân là Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu tại khu vực duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên.

Ngày 19/01/2016, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên chính thức niêm yết tại sàn HNX với mã cổ phiếu là PPY và bắt đầu giao dịch kể từ 02/3/2016.

- Những thành tích đạt được:

  1988: Huân chương lao động Hạng 3

  1994: Huân chương lao động Hạng 2

  1999: Huân chương lao động Hạng 1

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

a) Ngành nghề kinh doanh

PVOIL Phú Yên hoạt động trong các lĩnh vực chính sau:

- Mua bán xăng, dầu và các sản phẩm liên quan.
- Cho thuê kho.
- Dịch vụ phi xăng dầu: rửa xe và bảo dưỡng xe ô tô, xe máy…

b) Địa bàn kinh doanh

Địa bàn hoạt động của PVOIL Phú Yên trải dài ở các tỉnh: Phú Yên, Bình Định, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Kon Tum với 59 CHXD chuyên kinh doanh các mặt hàng: Xăng RON95-III, Xăng E5 RON92-II, Dầu DO 0,05S-II và các loại dầu mỡ nhờn mang thương hiệu PVOIL LUBE.

3. Mô hình quản trị công ty, cơ cấu bộ máy quản lý

Mô hình quản trị công ty áp dụng theo Điểm a Khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp với mô hình tổ chức bộ máy như sơ đồ sau:

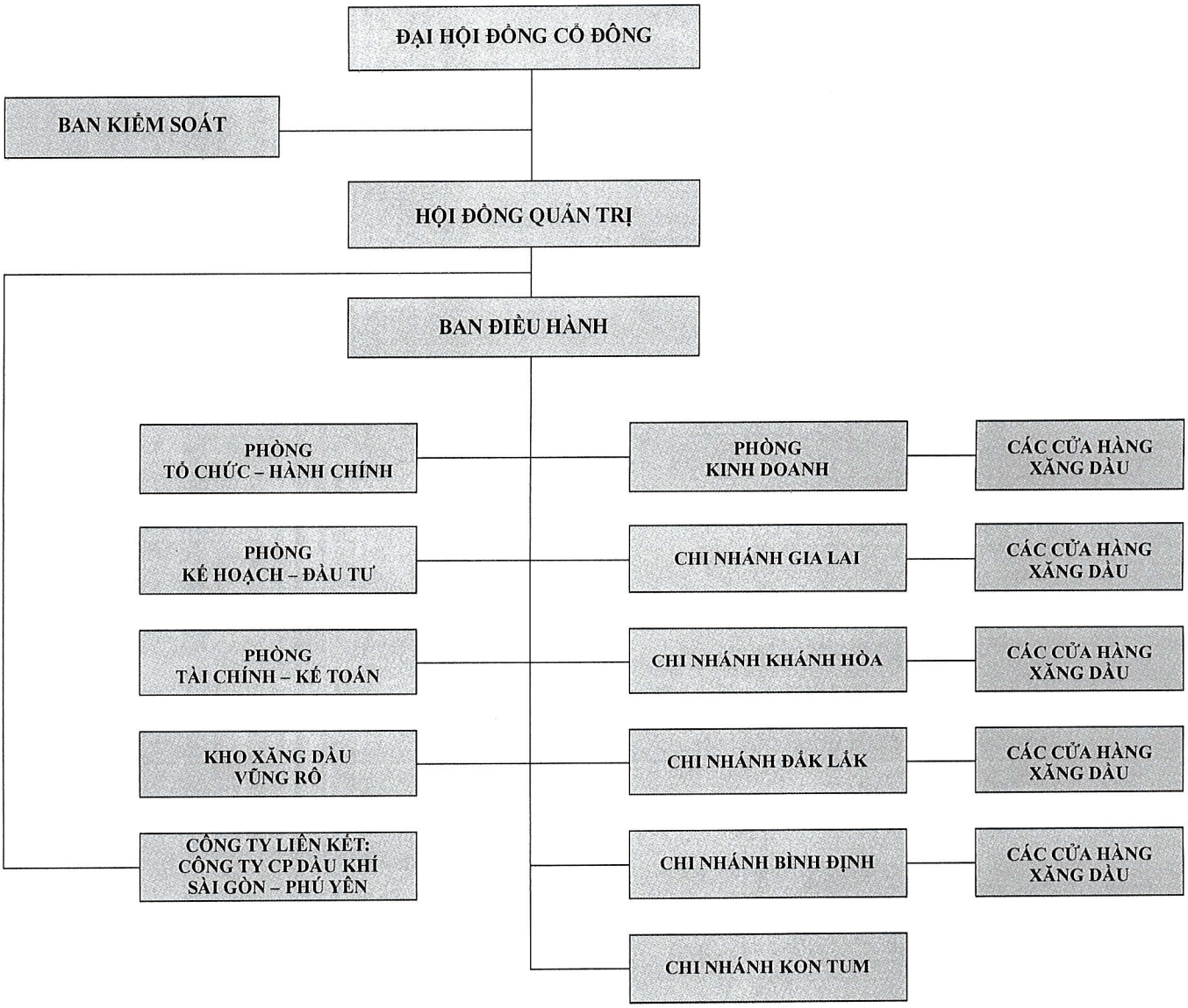

❖ Thông tin công ty con: Không có

❖ Thông tin về công ty liên kết:

Công ty có vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn – Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên, hoạt động kinh doanh chính trong lĩnh vực khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tỷ lệ vốn góp của Công ty tại đây chiếm 39% vốn điều lệ.

4. Định hướng phát triển

a) Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Bảo toàn và phát triển vốn góp của chủ sở hữu; đảm bảo tối đa lợi ích của cổ đông.

- Xây dựng thương hiệu PVOIL Phú Yên trở thành một trong những thương hiệu hàng đầu khu vực duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên về lĩnh vực kinh doanh phân phối xăng dầu.

- Xây dựng đội ngũ CBCNV giàu kinh nghiệm, chuyên môn cao.

b) Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Đẩy mạnh đầu tư phát triển CHXD dưới nhiều hình thức, song song với việc đảm bảo tài chính luôn được cân đối, bảo toàn và phát triển vốn.

- Giữ vững thị trường truyền thống, mở rộng mạng lưới phân phối sang nhiều địa phương khác, đẩy mạnh tiêu thụ vào các kênh phân phối trực tiếp mang tính ổn định, bền vững.

- Tăng cường công tác đào tạo, đảm bảo nguồn nhân lực đủ sức cạnh tranh trong giai đoạn hội nhập khu vực và quốc tế thời gian tới.

c) Mục tiêu đối với xã hội, cộng đồng

Công ty luôn hướng tới mục tiêu phát triển kinh doanh gắn liền với bảo vệ môi trường, chú trọng đẩy mạnh tiêu thụ nhiên liệu sinh học thay thế các sản phẩm xăng dầu truyền thống theo chiến lược của Tổng công ty và lộ trình của Chính phủ. Đồng thời, chấp hành tốt và có những hành động thiết thực với vấn đề môi trường, xã hội và cộng đồng.

5. Các rủi ro

a) Rủi ro về mặt kinh tế

- Là một Công ty kinh doanh xăng dầu, nguyên liệu đầu vào cho nhiều ngành sản xuất, tăng trưởng của nền kinh tế nói chung sẽ tác động trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Giá xăng dầu Thế giới diễn biến phức tạp do xung đột chiến tranh (Nga và Ukraine, Israel và Hamas) tác động đến nguồn cung xăng dầu, tâm lý và kỳ vọng thị trường.

b) Rủi ro lãi suất

- Đối với một doanh nghiệp, rủi ro lãi suất là rủi ro khi chi phí lãi vay của doanh nghiệp cao hơn khả năng tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp và mức độ rủi ro về lãi suất cũng khác nhau giữa các ngành với nhau tùy theo cơ cấu nợ vay của các ngành đó.

- Trong việc khắc phục hậu quả dịch bệnh và thiên tai, năm 2024 NHNN đã điều chỉnh lãi suất điều hành về tương đương giai đoạn trước dịch Covid-19 để kiềm chế lạm phát, hỗ trợ ổn định tỷ giá. Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước cũng đã triển khai

các gói hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh sau dịch Covid-19. Chính sách vĩ mô về lãi suất trong năm của Chính phủ đã giúp Công ty tránh được rủi ro về lãi suất.

c) Rủi ro về chính sách

- Hoạt động kinh doanh của Công ty có liên quan mật thiết với giá dầu thô và xăng dầu trên thị trường thế giới. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh xăng dầu trong nước vẫn đang chịu sự quản lý điều hành của Chính phủ. Trong những năm gần đây, công tác điều hành đã thể hiện sự minh bạch và tiếp cận thị trường, tuy nhiên vẫn còn những bất cập, tiềm ẩn rủi ro nhất định cho doanh nghiệp.

- Người tiêu dùng đã quen thuộc với sản phẩm Xăng E5 RON92-II, góp phần làm tăng công suất và sản lượng pha chế của Công ty so với năm 2023.

d) Rủi ro cháy nổ, ô nhiễm môi trường

- Kinh doanh xăng dầu là lĩnh vực có nguy cơ cao về sự cố cháy, nổ, hỏa hoạn, ô nhiễm môi trường…, nếu xảy ra sẽ để lại hệ lụy nặng nề đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Để hạn chế và kiểm soát rủi ro đặc thù này, Công ty đã trang bị hệ thống phòng cháy chữa cháy theo đúng quy định, tổ chức lực lượng chữa cháy tại chỗ và diễn tập định kỳ, thuê đơn vị chuyên ngành triển khai các giải pháp phòng, chống tràn dầu và mua đầy đủ các loại bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm cháy nổ….

e) Rủi ro khác

Ngoài các rủi ro đã trình bày trên, hoạt động của Công ty có thể chịu ảnh hưởng của thiên tai như động đất, dịch bệnh, bão lũ,... Thêm vào đó nguồn hàng xăng dầu trôi nổi trên thị trường vẫn chưa được kiểm soát triệt để đã trực tiếp ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

1. Đặc điểm tình hình

Năm 2024, kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn khi phải đối mặt với bất ổn địa chính trị (Nga và Ukraine, Israel và Hamas); lạm phát tại nhiều nước có nền kinh tế phát triển tăng cao dẫn đến việc thực thi chính sách thắt chặt tiền tệ ở nhiều nước, các đợt tăng lãi suất kéo dài, nhu cầu tiêu dùng sụt giảm, tăng trưởng kinh tế bị ảnh hưởng tiêu cực; kinh tế trong nước chịu tác động mạnh bởi suy thoái kinh tế thế giới. Giá dầu thế giới tăng cao và biến động khó lường, nguồn cung trong nước tại một số thời điểm khan hiếm do các NMLD tạm dừng hoạt động để bảo dưỡng,...

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu tiếp tục đối mặt với muôn vàn khó khăn, lạm phát và lãi suất tăng vọt, nhiều nền kinh tế lớn đứng trước nguy cơ suy thoái, đã ảnh hưởng đến mọi mặt hoạt động của nền kinh tế Việt Nam. Các động lực của nền kinh tế chưa phát huy được hiệu quả như những năm trước, đặc biệt trong giai đoạn nửa đầu năm. Tuy vậy, xu hướng tích cực hơn trong những tháng cuối năm đã giúp tăng trưởng kinh tế Việt Nam đạt 7,09%, lạm phát được kiểm soát ở mức 3,63% trong năm 2024.

Trong hoạt động kinh doanh xăng dầu, từ ngày 17/11/2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 80/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định về kinh doanh xăng dầu, điều chỉnh công thức giá, rút ngắn thời gian điều hành giá bán xăng dầu,… Trong bối cảnh đó, HĐQT Công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ những biến động của thị trường, đưa ra những chỉ đạo cụ thể và phù hợp nhằm hỗ trợ công tác điều hành hoạt động kinh doanh của Ban điều hành Công ty.

2. Tình hình hoạt động kinh doanh

Công ty triển khai thực hiện kế hoạch 2024 theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/4/2024 của Đại hội đồng cổ đông thông qua tại cuộc họp thường niên năm 2024.

Cũng như tất cả các đơn vị thành viên kinh doanh xăng dầu nội địa trong toàn hệ thống, hoạt động kinh doanh của PVOIL Phú Yên chịu tác động trực tiếp bởi diễn biến giá dầu thế giới và chính sách điều hành giá xăng dầu của Nhà nước. Với sự nỗ lực không ngừng của Ban điều hành và tập thể CBCNV Công ty và sự hỗ trợ kịp thời của Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP, Công ty đã hoàn thành xuất sắc tất cả các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu được ĐHĐCĐ giao, cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2023	Kế hoạch 2024	Thực hiện 2024	So với TH 2023 (%)	% hoàn thành KH
1	Sản lượng xăng dầu	m^3	248.273	233.000	261.915	105,5	112,4
2	Doanh thu	tỷ đồng	4.415,4	3.637,84	4.459,75	101,0	122,6
3	Lợi nhuận trước thuế	"	12,78	12,00	13,44	105,1	112,0
4	Lợi nhuận sau thuế	"	10,63	9,6	11,50	108,2	119,8

Về sản lượng: Sản lượng xăng dầu thực hiện năm 2024 đạt 261,915 nghìn m^3, bằng 112,4% kế hoạch và tăng 5,5% so với cùng kỳ. Đây là kết quả rất đáng khích lệ trong bối cảnh thị trường xăng dầu diễn biến phức tạp.

Về doanh thu: Tổng doanh thu năm 2024 đạt 4.459,75 tỷ đồng, bằng 122,6% kế hoạch năm. Doanh thu tăng chủ yếu do giá xăng dầu tăng so với giá dự kiến tại thời điểm xây dựng kế hoạch và sản lượng gia tăng.

Về lợi nhuận: Lợi nhuận trước thuế năm 2024 đạt 13,44 tỷ đồng bằng 112,0% kế hoạch giao (12,0 tỷ đồng).

3. Tổ chức và nhân sự

a) Ban điều hành:

Gồm 04 người:

Ông Ngô Văn Nhiệm, Giám đốc

Ngày sinh: 09/5/1978

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

Kinh nghiệm nghề nghiệp

Ông có gần 20 năm công tác tại Tổng công ty Dầu Việt Nam sau khi tốt nghiệp đại học. Trải qua các vị trí từ chuyên viên, lãnh đạo cấp trung đến tham gia quản lý điều hành nhiều đơn vị thành viên của Tổng công ty Dầu Việt Nam như: Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh, Phó Giám đốc Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang, Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh. Tháng 8/2021, Ông được Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP điều động về Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên giữ cương vị Giám đốc và được bầu làm thành viên HĐQT Công ty từ 06/12/2021 đến nay.

Ông Ngô Văn Nhiệm là người đại diện vốn PVOIL tại PVOIL Phú Yên với 2.100.030 cổ phần (tương đương 22,47%VĐL của PVOIL Phú Yên) và không sở hữu cổ phần tại PVOIL Phú Yên.

Ông Trần Văn Hay, Phó Giám đốc

Ngày sinh: 12/10/1974

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

Kinh nghiệm nghề nghiệp:

Ông có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính kế toán và đã gắn bó với Công ty từ những ngày đầu thành lập với cương vị Kế toán trưởng Công ty. Tháng 8/2015, Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty. Tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2015 Ông được bầu chọn làm thành viên HĐQT và kiêm nhiệm vị trí đó cho đến hiện tại. Hiện Ông Trần Văn Hay còn kiêm nhiệm thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên.

Hiện Ông Trần Văn Hay không có cổ phần sở hữu tại PVOIL Phú Yên.

Ông Võ Nguyên Hợp, Phó Giám đốc

Ngày sinh: 27/8/1981

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

Kinh nghiệp nghề nghiệp:

Ông có nhiều năm kinh nghiệm quản lý kinh doanh xăng dầu, đảm nhiệm vị trí Trưởng Phòng Kinh doanh của Công ty từ khi thành lập. Đến tháng 8/2015 Ông được bổ nhiệm Phó Giám đốc Công ty phụ trách kinh doanh và giữ cương vị này cho đến hiện tại.

Ông Võ Nguyên Hợp đang nắm giữ 638 cổ phần (tương đương 0,007%VĐL của PVOIL Phú Yên) là sở hữu cá nhân.

Bà Nguyễn Thị Hồng Phương, Kế toán trưởng

Ngày sinh: 01/02/1985

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán

Kinh nghiệm nghề nghiệp:

Gia nhập PVOIL Phú Yên từ tháng 05/9/2012 với vị trí Chuyên viên Kế toán tổng hợp, đến tháng 9/2015 Bà được bổ nhiệm giữ vị trí Phó Phòng Tài chính - Kế toán và được giao nhiệm vụ Phụ trách Phòng Tài chính - Kế toán từ tháng 10/2019. Bà được chính thức bổ nhiệm làm Kế toán trưởng và điều hành Phòng Tài chính - Kế toán Công ty từ tháng 02/2020 đến nay. Hiện Bà Nguyễn Thị Hồng Phương còn kiêm nhiệm thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên.

Bà Nguyễn Thị Hồng Phương đang nắm giữ 340 cổ phần (tương đương 0,004%VĐL của PVOIL Phú Yên) là sở hữu cá nhân.

b) Những thay đổi trong ban điều hành

Trong năm 2024, PVOIL Phú Yên không có thay đổi về nhân sự trong Ban điều hành.

c) Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

Tính đến 31/12/2024, số lượng CBCNV toàn Công ty là 319 người, tăng 11 người so thời điểm 31/12/2023, chủ yếu là nhân sự bổ sung cho CHXD và Kho Xăng dầu Vũng Rô.

Chính sách đối với người lao động được duy trì ổn định trong nhiều năm qua, tuân thủ tuyệt đối các quy định hiện hành của Nhà nước và các thỏa ước nội bộ với người lao động. Tóm tắt chính sách đối với người lao động như sau:

❖ Chính sách tuyển dụng

- Với tiêu chí lấy người lao động làm nền tảng và động lực cho sự phát triển của Công ty, PVOIL Phú Yên luôn chú trọng đến công tác tuyển dụng đầu vào, đảm bảo đủ năng lực và trình độ phục vụ cho định hướng phát triển của Công ty.

- Công ty chủ trương đưa ra mức lương cạnh tranh nhằm thu hút nguồn lao động có chất lượng cao, có thâm niên và kinh nghiệm nghề nghiệp nhằm xây dựng đội ngũ quản lý giàu kinh nghiệm, mang lại hiệu quả cao trong công việc.

❖ Chính sách đào tạo

- Phát triển nguồn nhân lực theo hướng chuyên nghiệp hóa thông qua việc tập trung công tác đào tạo tay nghề cho người lao động, đào tạo trình độ chuyên môn theo tiêu chuẩn, kỹ năng làm việc.

- Tạo điều kiện thuận lợi để người lao động được tiếp cận, cập nhật những kiến thức mới.

- Triển khai kế hoạch đào tạo với nhiều nội dung cho tất cả đối tượng, dưới nhiều hình thức đa dạng, chủ yếu đào tạo chuyên môn sâu. Tăng cường đào tạo nội bộ để nâng cao tay nghề bằng việc hợp tác với các tổ chức đào tạo uy tín trong nước.

❖ Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

- Chính sách lương thưởng là một trong những chính sách quan trọng nhằm thu hút, duy trì và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, góp phần ổn định và phát triển hoạt động kinh doanh. Công ty không chỉ xây dựng chính sách lương thưởng dựa trên mặt bằng lương chung của thị trường, cạnh tranh với các doanh nghiệp cùng ngành, phù hợp với yêu cầu và khối lượng công việc thực tế mà còn xây dựng chính sách, cơ chế lương thưởng đãi ngộ riêng đối với nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Bên cạnh chính sách lương thưởng hấp dẫn thì chính sách phúc lợi của Công ty không chỉ tuân thủ đúng, đủ theo yêu cầu pháp luật mà còn bổ sung thêm nhiều chế độ khác ưu đãi khác.

- PVOIL Phú Yên xây dựng chính sách lương dựa trên nguyên tắc đảm bảo công bằng, cạnh tranh và hợp lý với phương pháp đánh giá theo năng lực, vị trí, hiệu quả công việc. Song song với đó, hằng năm PVOIL Phú Yên còn thực hiện công tác rà soát, kiểm tra tình hình an toàn lao động, đảm bảo sức khỏe cho toàn thể CBCNV trong Công ty.

- Công tác khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho CBCNV được Công ty duy trì.

- Ngoài ra PVOIL Phú Yên còn tổ chức các như hội thi, hội thao, phong trào, … nhằm tạo ra sân chơi lành mạnh, khích lệ tinh thần một cách hiệu quả, an toàn, tiết kiệm, giúp tái tạo sức lao động để bắt đầu lại công việc hăng hái hơn.

4. Tình hình đầu tư thực hiện dự án

Trong năm 2024, Công ty thực hiện đầu tư 18,35 tỷ đồng (vốn chủ sở hữu 11,03 tỷ đồng, vốn vay 7,32 tỷ đồng). Các dự án tiêu biểu thực hiện trong năm như sau:

- Các dự án:

+ Dự án Đầu tư mở rộng Kho Xăng dầu Vũng Rô: Đã hoàn thành và đưa vào hoạt động từ tháng 10/2023, đang thực hiện quyết toán công trình;

+ Xây dựng mới CHXD Krông Pa (Km 66+670 (phải tuyến), Buôn Lé B, xã Krông Pa, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên): Cửa hàng đã xây dựng xong, đi vào hoạt động vào ngày 20/12/2023, đã hoàn thành quyết toán công trình;

+ Xây dựng mới CHXD Hòa Vinh 5 (Km 1340+802 (phải tuyến) Quốc lộ 1, phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên): Đang thực hiện các thủ tục để thuê đất;

+ Mua sắm xe ô tô loại 05 chỗ ngồi: Đã hoàn thành mua xe, đưa vào sử dụng;

+ Cải tạo, nâng cấp tủ điện động lực tại Kho Xăng dầu Vũng Rô: Đã hoàn thành cải tạo, nâng cấp và đưa vào sử dụng;

+ Thuê CHXD An Phú: Đã đưa cửa hàng đi vào hoạt động vào ngày 06/9/2024;

+ Thuê CHXD Xuân Quang 3: Đã đưa cửa hàng đi vào hoạt động vào ngày 19/11/2024;

+ Sửa chữa CHXD Khánh Lê: Đã hoàn thành sửa chữa;

+ Thuê CHXD Bảo Long 07: Đang thực hiện các thủ tục pháp lý để đưa cửa hàng đi vào hoạt động.

- Phát triển 03 CHXD (dưới hình thức thuê).

Về tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn – Phú Yên (Công ty liên kết) theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023 và Báo cáo tài chính trước kiểm toán năm 2024:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023	Năm 2024	% tăng/giảm
1	Tổng tài sản	tỷ đồng	62,99	68,72	9,11
2	Doanh thu thuần	"	182,51	205,36	12,52
3	Doanh thu tài chính	"	1,45	1,02	(29,57)
4	Thu nhập khác	"	1,23	0,94	(23,70)
5	Lợi nhuận trước thuế	"	6,94	11,62	67,37
6	Lợi nhuận sau thuế	"	5,55	9,21	66,16

5. Tình hình tài chính của Công ty năm 2024

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023	Năm 2024	% tăng/giảm
Tổng tài sản	tỷ đồng	396,9	352,1	(11,3)
Doanh thu thuần	"	4.415,4	4.459,8	1,0

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023	Năm 2024	% tăng/giảm
Lợi nhuận trước thuế	"	12,8	13,4	5,1
Lợi nhuận sau thuế	"	10,6	11,5	8,2
Tỷ lệ cổ tức	%	7,0		
EPS	đồng/cp	853	1.231	44,3

b) Các chỉ số tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023	Năm 2024
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	lần	1,04	1,07
- Hệ số thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn - hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn)	lần	0,50	0,58
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số nợ phải trả/tổng tài sản	lần	0,61	0,55
- Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu	lần	1,55	1,23
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay hàng tồn kho (giá vốn hàng bán/hàng tồn kho bình quân)	vòng	56,35	45,62
- Doanh thu thuần/tổng tài sản	lần	11,13	12,67
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	%	0,24	0,26
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (ROE)	%	6,83	7,28
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản (ROA)	%	2,68	3,27
- Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần	%	(0,17)	(0,14)

6. Cơ cấu cổ đông

a) Thông tin cổ phiếu

Thông tin về cổ phiếu của Công ty tại 31/12/2024 như sau:

- Vốn điều lệ: 93.439.740.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 0 cổ phiếu
- Cổ phiếu phổ thông: 9.343.974 cổ phiếu
- Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 9.343.974 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

b) Cơ cấu cổ đông (chốt tại ngày 20/3/2024)

TT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần (cp)	Giá trị (*) (đồng)	Tỉ lệ sở hữu (%)
1	Cổ đông trong nước	379	9.272.456	92.724.560.000	99,23
-	*Cổ đông tổ chức*	*2*	*6.272.603*	*62.726.030.000*	*67,13*
-	*Cổ đông cá nhân*	*377*	*2.999.853*	*29.998.530.000*	*32,10*
2	Cổ đông nước ngoài	7	71.518	715.180.000	0,77
-	*Cổ đông tổ chức*	*4*	*23.026*	*230.260.000*	*0,25*
-	*Cổ đông cá nhân*	*3*	*48.492*	*484.920.000*	*0,52*
3	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Tổng cộng		**386**	**9.343.974**	**93.439.740.000**	**100**

(*) Giá trị theo mệnh giá: 10.000 đồng

❖ **Danh sách cổ đông lớn**

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số lượng (cp)	Giá trị (*) (nghìn đồng)	Tỉ lệ sở hữu (%)
1	Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP	Lầu 14-17, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM	6.272.562	62.725.620	67,13
2	Đỗ Tiến Cường	49 Tam Thanh, TP Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	826.356	8.263.560	8,84
3	Lê Thị Liên		581.185	5.811.850	6,22
Tổng cộng			**7.680.103**	**76.801.030**	**82,19**

(*) Giá trị theo mệnh giá: 10.000 đồng

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty trong năm 2024 không có sự thay đổi so với năm 2023.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ

Trong năm 2024, Công ty không thực hiện mua lại cổ phiếu quỹ.

7. Báo cáo tác động của Công ty đến môi trường và xã hội

a) Tác động đến môi trường

Ý thức được hoạt động kinh doanh xăng dầu tiềm ẩn nhiều rủi ro cho môi trường, Công ty đã tuân thủ chặt chẽ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, đồng thời triển khai đồng bộ các giải pháp để phòng ngừa và hạn chế rủi ro.

b) Quản lý nguồn nguyên liệu

Mặt hàng kinh doanh chủ yếu của PVOIL Phú Yên là xăng dầu, do đó công tác

quản lý nguồn nguyên liệu luôn được Công ty chú trọng. Từ khâu vận chuyển đến quá trình lưu trữ, bán hàng đều phải đảm bảo tính an toàn cao tránh các trường hợp cháy nổ có thể xảy ra. Bên cạnh đó, các chi phí vận chuyển, chi phí lưu kho luôn được quản lý chặt chẽ và đưa ra các chính sách hợp lý nhằm tiết giảm chi phí cho Công ty.

c) Tiêu thụ năng lượng

Tình hình tiêu thụ năng lượng tại PVOIL Phú Yên năm 2024:

Các nhiên liệu, năng lượng, tiêu thụ	Năm 2023		Năm 2024	
	Sản lượng	Thành tiền (đồng)	Sản lượng	Thành tiền (đồng)
Dầu DO (lít)	4.292	92.730.121	3.321	60.915.165
Điện (Kwh)	973.402	2.838.801.344	1.086.478	3.514.258.599

Nhiên liệu xuất dùng nội bộ tại Công ty chủ yếu là Dầu DO 0,05S-II phục vụ trong quá trình sử dụng máy nổ khi mất điện lưới.

d) Tiêu thụ nước

Hoạt động kinh doanh của PVOIL Phú Yên không sử dụng nước cũng như không phát sinh nước thải độc hại. Giá trị thực hiện nước sinh hoạt trong quản lý năm 2024 là 88,29 triệu đồng, tăng 2,85 triệu đồng so với năm 2023, tương ứng tăng 3,33%.

e) Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- Việc tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường luôn được Công ty tuân thủ nghiêm túc và được giám sát chặt chẽ. Công tác bảo vệ môi trường vừa là trách nhiệm vừa là nghĩa vụ, quyền lợi đối với việc phát triển bền vững của cộng đồng, xã hội và của Công ty.

- Trong năm 2024, Công ty luôn tôn trọng và tuân thủ các tiêu chuẩn về an toàn, sức khỏe và không để xảy ra các sự cố có liên quan đến môi trường hay có các hành vi vi phạm về môi trường dẫn đến bị xử phạt.

- Ngoài ra, với mục tiêu phát triển bền vững, Công ty luôn có các khóa tập huấn, tuyên truyền bảo vệ môi trường, nâng cao nhận thức về ứng phó biến đổi khí hậu và nước biển dâng, khuyến khích toàn thể nhân viên chủ động tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường tự nhiên và xã hội bằng những hành động thiết thực và hiệu quả.

f) Chính sách liên quan đến người lao động

❖ Số lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

- Tính đến 31/12/2024, số lượng CBCNV toàn Công ty là 319 người, tăng 11 người so thời điểm 31/12/2023.

- Thu nhập bình quân trong năm 2024 của mỗi CBCNV đạt 18,47 triệu đồng/tháng, bằng 116,5% thu nhập bình quân năm 2023 (15,86 triệu đồng/tháng).

❖ Các chính sách đối với người lao động: Xin xem nội dung tại Mục 3, điểm c của phần này.

g) Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Bên cạnh việc theo đuổi mục tiêu kinh doanh gắn liền với lợi ích của người lao động và các cổ đông Công ty, Lãnh đạo PVOIL Phú Yên còn đặc biệt chú trọng

đến trách nhiệm của đơn vị đối với cộng đồng và xã hội.

- Với mong muốn xây dựng xã hội phát triển được thể hiện bằng những hành động thiết thực của Công ty như: Hỗ trợ xây nhà tình nghĩa, hỗ trợ các chương trình cho giáo dục, hỗ trợ các hoàn cảnh khó khăn,... Qua đó PVOIL Phú Yên tiếp tục khẳng định thông điệp: Luôn nỗ lực để đem lại những giá trị thiết thực, lâu dài nhằm góp phần nâng cao chất lượng đời sống của cộng đồng.

h) Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Hiện tại Công ty chưa thực hiện báo cáo này do chưa có hướng dẫn cụ thể của UBCKNN.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

a) Kết quả kinh doanh

- Về sản lượng: Tổng sản lượng xăng dầu thực hiện năm 2024 là 261.915 m^3, bằng 112,4% kế hoạch và tăng 5,5% so với cùng kỳ. Sản lượng tăng mạnh chủ yếu do nhu cầu phục hồi sau đại dịch Covid-19 và Công ty đã nắm bắt tốt cơ hội để đẩy mạnh bán hàng trong những thời điểm thị trường thuận lợi.

- Về doanh thu: Tổng doanh thu năm 2024 đạt 4.459,8 tỷ đồng, bằng 122,6% kế hoạch năm. Doanh thu tăng chủ yếu do giá xăng dầu tăng so với giá dự kiến tại thời điểm xây dựng kế hoạch và gia tăng sản lượng tiêu thụ.

- Về lợi nhuận trước thuế năm 2024 đạt 13,4 tỷ đồng bằng 112,0% kế hoạch năm (12,0 tỷ đồng). Lợi nhuận vượt mức kế hoạch nhờ gia tăng sản lượng tiêu thụ.

Với sự nỗ lực, bám sát địa bàn kinh doanh, Công ty đã giữ vững hệ thống khách hàng hiện tại đồng thời phát triển thêm một số khách hàng mới ở cả hai kênh bán buôn và bán lẻ, nguồn vốn và công nợ trong kinh doanh luôn đảm bảo; Chính việc nâng cao năng suất lao động và duy trì hiệu quả kinh doanh đã góp phần cải thiện đời sống, thu nhập của CBCNV Công ty.

b) Công tác đầu tư

Trong năm công ty đã phát triển 03 CHXD dưới hình thức thuê dài hạn.

c) Các công tác khác

- Kho xăng dầu Vũng Rô hoạt động an toàn và hiệu quả trong năm 2024, vòng quay của Kho đạt 2,03 vòng/tháng.

- Công tác kiểm soát tiền hàng, công nợ thực hiện tốt. Tỷ lệ nợ khó đòi bằng 1,26% tổng nợ phải thu khách hàng.

- Công tác an toàn, sức khỏe, môi trường được chú trọng và triển khai tích cực, không có tai nạn sự cố xảy ra gây thiệt hại cho con người, tài sản, môi trường cũng như uy tín của Công ty. Công tác bảo hộ lao động được thực hiện đầy đủ và đúng quy định.

❖ Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

✓ Áp dụng các giải pháp công nghệ mới trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của Công ty gắn với chuyển đổi số nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.

✓ Tăng cường đào tạo nội bộ để kịp thời đáp ứng yêu cầu công việc ngày càng cao, phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2023	31/12/2024
Tài sản ngắn hạn	tỷ đồng	215,36	171,72
Tài sản dài hạn	"	181,52	180,39
Tổng tài sản	"	396,88	352,12

Tổng tài sản của Công ty năm 2024 là 352,12 tỷ đồng, giảm 44,76 tỷ đồng, tương ứng giảm 11,28% so với năm 2023. Trong đó:

- Tài sản ngắn hạn giảm 43,64 tỷ đồng, tương ứng giảm 20,26% chủ yếu tại chỉ tiêu hàng tồn kho.

- Tài sản dài hạn giảm 1,13 tỷ đồng, tương ứng giảm 0,62% chủ yếu tại chỉ tiêu chi phí trả trước dài hạn từ tiền thuê CHXD dài hạn và lợi thế thương mại.

b) Tình hình nợ phải trả

Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2023	31/12/2024
Nợ ngắn hạn	tỷ đồng	207,29	160,30
Nợ dài hạn	"	33,90	33,82
Tổng nợ phải trả	"	241,19	194,12

Trong năm 2024, tổng nợ phải trả của Công ty là 194,12 tỷ đồng, giảm 47,07 tỷ đồng, tương ứng giảm 19,52% so với năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu giảm từ giảm khoản phải trả người bán (chủ yếu mua xăng dầu của Công ty mẹ), và các khoản phải trả tiền lương cho người lao động giảm.

3. Kế hoạch phát triển trong năm 2025

a) Kế hoạch kinh doanh

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2024	KH 2025	Tỷ lệ (%) KH 2025/ TH2024
1	Sản lượng xăng dầu	m^3	261.915	260.000	99,27
2	Doanh thu	tỷ đồng	4.459,75	4.009,49	89,90
3	Lợi nhuận trước thuế	"	13,44	11,00	81,87

b) Kế hoạch đầu tư

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2024	KH 2025	Tỷ lệ (%) KH2025/ TH2024
1	Đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm thiết bị	tỷ đồng	18,35	38,14	207,85
-	Vốn chủ sở hữu	tỷ đồng	11,03	14,24	129,10
-	Vốn vay và huy động khác	"	7,32	23,90	326,50
2	Số CHXD phát triển trong năm	CHXD	3	2	66,67

Các hạng mục đầu tư chính:

- Hoàn thành quyết toán Dự án Mở rộng Kho Xăng dầu Vũng Rô

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống công nghệ PCCC và nâng công suất nhà cấp phát tại Kho xăng dầu Vũng Rô

- Phát triển mới tối thiểu 02 CHXD theo nhiều hình thức.

- Cải tạo, mở rộng và nâng cấp một số CHXD.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty

Trải qua một năm đầy bất ổn, với sự nỗ lực của tập thể cán bộ công nhân viên và hỗ trợ từ công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam, PVOIL Phú Yên đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ kế hoạch năm 2024 được ĐHĐCĐ giao, đảm bảo an toàn, hiệu quả trong mọi mặt hoạt động của Công ty; nâng cao chất lượng quản trị hệ thống; đẩy mạnh các hoạt động vì cộng đồng, cụ thể:

❖ Về kinh doanh

- Giữ ổn định thị trường và các kênh tiêu thụ, tìm kiếm thêm khách hàng mới thông qua việc vận dụng linh hoạt các công cụ về chiết khấu và đầu tư cơ sở vật chất.

- Tăng trưởng mạnh về sản lượng kinh doanh đồng thời với gia tăng hiệu quả hoạt động trong bối cảnh thị trường đầy bất ổn là kết quả rất đáng khích lệ.

- Chất lượng dịch vụ tại Kho Xăng dầu Vũng Rô và các CHXD được đảm bảo.

❖ Về tài chính

- Công ty đã sử dụng linh hoạt và hiệu quả nguồn lực về vốn và tài sản.

- Công tác kiểm soát tiền hàng, công nợ được chú trọng.

- Thực hiện tốt công tác kiểm soát, tiết giảm hao hụt hàng hóa ở các khâu xuất - nhập - tồn và tăng cường tiết kiệm, chống lãng phí.

❖ Về đầu tư phát triển và duy tu bảo dưỡng

Công tác duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa thực hiện theo đúng kế hoạch và tuân thủ các quy chế nội bộ của Công ty.

Tổ chức thực hiện nghiêm túc các quy định về công bố thông tin đối với công ty niêm yết.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Giám đốc

Trong điều hành hoạt động của Công ty, Giám đốc và ban điều hành đã tuân thủ đúng Điều lệ Công ty, nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT và các quy định của pháp luật. Cụ thể:

- Giám đốc và ban điều hành đã hoàn thành tốt việc điều hành hoạt động của Công ty theo đúng nội dung nghị quyết ĐHĐCĐ và chỉ đạo của HĐQT. Kết quả kinh doanh năm 2024 đạt được khả quan trong bối cảnh thị trường xăng dầu tiếp tục diễn biến phức tạp đã góp phần giữ vững sự ổn định, củng cố niềm tin từ người lao động, đối tác, khách hàng của Công ty.

- Trong quá trình điều hành hoạt động của Công ty, Giám đốc đã tuân thủ đúng phân cấp tại Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty; đã có nhiều giải pháp điều hành linh hoạt, kịp thời, phù hợp với chủ trương, định hướng của HĐQT và diễn biến thị trường xăng dầu nhằm đạt được những mục tiêu kế hoạch năm 2024 của Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

a) Về kinh doanh

- Giữ ổn định thị trường và các kênh tiêu thụ, nắm bắt cơ hội để tiếp tục mở rộng mạng lưới phân phối xăng dầu trên địa bàn hoạt động tại 6 tỉnh duyên hải Miền Trung và Tây Nguyên của Công ty;

- Tiếp tục gia tăng mạnh sản lượng và tỷ trọng bán lẻ tại CHXD;

- Giữ vững uy tín và đẩy mạnh quảng bá thương hiệu PVOIL Phú Yên.

- Tiếp tục duy trì ổn định và nâng cao chất lượng dịch vụ tại Kho Xăng dầu Vũng Rô và dịch vụ bán lẻ tại các CHXD, chú trọng công tác chăm sóc khách hàng.

- Tiếp tục tập trung tìm các giải pháp để mở rộng, tăng thêm khách hàng ở các chương trình PVOIL Easy, PVOIL B2B, PVOIL 4U.

b) Về tài chính

- Sử dụng linh hoạt và hiệu quả nguồn lực về vốn và tài sản của Công ty.

- Tăng cường tiết kiệm, chống lãng phí, tiết giảm chi phí hao hụt.

- Tăng cường kiểm soát tiền hàng, công nợ; hạn chế phát sinh nợ xấu và tích cực thu hồi nợ khó đòi.

c) Về đầu tư xây dựng cơ bản và duy tu bảo dưỡng

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển hệ thống CHXD theo hình thức sở hữu lâu dài, hoàn thành quyết toán Dự án Mở rộng kho xăng dầu Vũng Rô theo kế hoạch, đảm bảo tiến độ và hiệu quả.

d) Về điều hành, xử lý chuyên môn, nghiệp vụ

Ứng dụng CNTT trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của Công ty gắn với chuyển đổi số, bao gồm Dự án "Giải pháp hiện đại hóa CHXD PVOIL" của Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP.

e) Các hoạt động khác

- Đảm bảo tuyệt đối về an ninh, an toàn, phòng chống cháy nổ tại mọi địa điểm

hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

- Duy trì công tác an sinh xã hội, chia sẻ cộng đồng với các hoạt động thiết thực và hiệu quả.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu HĐQT

Cơ cấu HĐQT nhiệm kỳ 2020 – 2025 gồm 05 thành viên, trong đó có 01 thành viên độc lập.

Ông Nguyễn Anh Toàn, Nguyên Chủ tịch

Ngày sinh: 17/9/1962

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

Kinh nghiệm nghề nghiệp:

Gia nhập ngành Dầu khí từ năm 1996, Ông đã nắm giữ nhiều vị trí quản lý kinh doanh xăng dầu tại Tổng công ty Thương mại kỹ thuật và Đầu tư (Petec), Công ty mẹ Tổng công Dầu Việt Nam – CTCP (PVOIL) và hiện đang là Phó Tổng Giám đốc PVOIL. Ông được PVOIL giới thiệu và ĐHĐCĐ PVOIL Phú Yên bầu làm thành viên HĐQT từ khi thành lập Công ty và giữ cương vị Chủ tịch HĐQT đến hiện tại. Ông đồng thời kiêm Chủ tịch HĐQT ba công ty thành viên của PVOIL là PVOIL Vũng Áng, PVOIL Cái Lân và PVOIL Lào.

Ông Nguyễn Anh Toàn nguyên là người đại diện vốn PVOIL tại PVOIL Phú Yên với 2.336.021 cổ phần (tương đương 25%VĐL của PVOIL Phú Yên) và hiện không sở hữu cổ phần tại PVOIL Phú Yên.

Ông Nguyễn Anh Toàn miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT từ ngày 01/7/2023 và miễn nhiệm chức vụ thành viên HĐQT từ ngày 20/9/2023 để nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Mậu Dũng, Chủ tịch đương nhiệm

Ngày sinh: 02/01/1968

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

Kinh nghiệm nghề nghiệp:

Gia nhập ngành Dầu khí từ hơn 30 năm trước, Ông đã nắm giữ nhiều vị trí quản lý quan trọng tại các đơn vị lớn và công ty mẹ Tập đoàn dầu khí Việt Nam như: Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng dầu khí (PVC), Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam (PVGAS), Trưởng ban Thương mại thị trường Tập đoàn dầu khí Việt Nam (PVN) và hiện đang là thành viên HĐQT PVOIL. Ông được PVOIL giới thiệu và ĐHĐCĐ PVOIL Phú Yên bầu làm thành viên HĐQT từ ngày 20/9/2023 và giữ cương vị Chủ tịch HĐQT. Ông đồng thời đang kiêm Chủ tịch HĐQT hai công ty thành viên của PVOIL là PVOIL Vũng Áng và PVOIL Nam Định.

Ông Nguyễn Mậu Dũng là người đại diện vốn PVOIL tại PVOIL Phú Yên với 2.524.577 cổ phần (tương đương 27,02%VĐL của PVOIL Phú Yên) và hiện không sở hữu cổ phần tại PVOIL Phú Yên.

Ông Ngô Văn Nhiệm, Thành viên, Giám đốc công ty

Ngày sinh: 09/5/1978

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

Kinh nghiệm nghề nghiệp

Ông có gần 20 năm công tác tại PVOIL sau khi tốt nghiệp đại học. Trải qua các vị trí từ chuyên viên, lãnh đạo cấp trung đến tham gia quản lý điều hành nhiều đơn vị thành viên của PVOIL như: Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh, Phó Giám đốc Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang, Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh. Tháng 8/2021 Ông được PVOIL điều động về Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên giữ cương vị Giám đốc. Ông tiếp tục đảm nhận vị trí thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên từ 06/12/2021 đến nay. Hiện Ông Ngô Văn Nhiệm còn kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên.

Ông Ngô Văn Nhiệm là người đại diện vốn PVOIL tại PVOIL Phú Yên với 2.100.030 cổ phần (tương đương 22,47%VĐL của PVOIL Phú Yên) và không sở hữu cổ phần tại PVOIL Phú Yên.

Bà Mai Bích Thủy, Nguyên Thành viên

Ngày sinh: 20/12/1972

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Sinh thái Môi trường, Cử nhân Kinh tế Ngoại thương

Kinh nghiệm nghề nghiệp:

Bà Thủy đã có hơn 30 năm gắn bó với ngành Dầu khí, trong đó có hơn 15 năm năm công tác trong lĩnh vực xăng dầu tại Công ty mẹ PVOIL và hiện đang là Phó Ban Kế hoạch PVOIL. Tháng 5/2013, Bà được PVOIL giới thiệu và ĐHĐCĐ thường niên năm 2013 của Công ty bầu làm thành viên HĐQT và giữ cương vị này cho đến ngày 16/4/2024. Bà đồng thời đang kiêm nhiệm vị trí thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Điều Phú Yên.

Bà Mai Bích Thủy miễn nhiệm chức vụ thành viên HĐQT từ ngày 16/4/2024.

Bà Mai Bích Thủy nguyên là người đại diện vốn PVOIL tại PVOIL Phú Yên với 1.668.509 cổ phần (tương đương 17,86%VĐL của PVOIL Phú Yên) và không sở hữu cổ phần tại PVOIL Phú Yên.

Bà Đoàn Thị Thảo, Thành viên

Ngày sinh: 25/5/1972

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Ngoại Thương, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

Kinh nghiệm nghề nghiệp:

Bà Thảo đã có gần 18 năm gắn bó với ngành Dầu khí, trong đó có hơn 14 năm năm công tác trong lĩnh vực xăng dầu tại Công ty mẹ PVOIL và hiện đang là Phó Ban Tổ chức nhân sự PVOIL. Tháng 4/2024, Bà được PVOIL giới thiệu và ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 của Công ty bầu làm thành viên HĐQT và giữ cương vị này từ ngày 16/4/2024 cho đến nay.

Bà Đoàn Thị Thảo là người đại diện vốn PVOIL tại PVOIL Phú Yên với

1.647.955 cổ phần (tương đương 17,64%VĐL của PVOIL Phú Yên) và không sở hữu cổ phần tại PVOIL Phú Yên.

Ông Trần Văn Hay, thành viên

Ngày sinh: 12/10/1974

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

Kinh nghiệm nghề nghiệp:

Ông có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính kế toán và đã gắn bó với Công ty từ những ngày đầu thành lập với cương vị Kế toán trưởng Công ty. Tháng 8/2015, Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty. Tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2015 Ông được bầu chọn làm thành viên HĐQT và kiêm nhiệm vị trí đó cho đến hiện tại. Hiện Ông Trần Văn Hay còn kiêm nhiệm thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên.

Hiện Ông Trần Văn Hay không có cổ phần sở hữu tại PVOIL Phú Yên.

Ông Ma Đức Tú, Nguyên Thành viên độc lập

Ngày sinh: 10/11/1958

Trình độ chuyên môn: Đại học chuyên ngành Tài chính – Tín dụng

Kinh nghiệm nghề nghiệp:

Với kinh nghiệm quản lý và điều hành tại các Công ty quy mô lớn (Công ty CP Thương mại XNK Thủ Đức, Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Sông Tiền, Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư SMC), Ông Tú được ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 tin tưởng và bầu chọn làm thành viên độc lập HĐQT từ 24/4/2019 cho đến ngày 16/4/2024.

Ông Ma Đức Tú miễn nhiệm chức vụ thành viên HĐQT từ ngày 16/4/2024.

Ông Ma Đức Tú đang nắm giữ 1.863 cổ phần (tương đương 0,02%VĐL của PVOIL Phú Yên) là sở hữu cá nhân.

Ông Trần Quang Đạo, Thành viên độc lập

Ngày sinh: 20/01/1978

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Xây dựng (ngành Cơ điện Xây dựng)

Kinh nghiệm nghề nghiệp:

Với kinh nghiệm quản lý và điều hành tại các Công ty quy mô lớn (Công ty CP VIMECO, Công ty CP LICOGI 13, Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Thăng Long, Công ty TNHH KAN Việt Nam), Ông Đạo được ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 tin tưởng và bầu chọn làm thành viên độc lập HĐQT từ 16/4/2024 cho đến nay.

Hiện Ông Trần Quang Đạo không có cổ phần sở hữu tại PVOIL Phú Yên.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị không thành lập các tiểu bang trực thuộc.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

HĐQT hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được quy định tại Điều lệ của Công ty và Luật Doanh nghiệp, Nghị quyết ĐHĐCĐ và tình hình thực

tế của công ty để lãnh đạo các mặt hoạt động của Công ty.

Năm 2024, HĐQT đã thực hiện tốt vai trò chỉ đạo, quản lý và giám sát toàn diện các mặt hoạt động kinh doanh của Công ty, cụ thể:

- Chủ trì các cuộc họp HĐQT mở rộng với sự tham gia của Giám đốc, Ban điều hành, Ban kiểm soát để nắm bắt tình hình và chỉ đạo kịp thời đối với hoạt động kinh doanh, đầu tư xây dựng, tài chính, nhân sự, tiền lương… của Công ty. Đối với từng vấn đề, HĐQT ban hành nghị quyết để Giám đốc có cơ sở triển khai, đồng thời theo dõi, giám sát, hỗ trợ việc thực hiện.

- Thực hiện chương trình giám sát của HĐQT theo các Quy chế hiện hành.

- Giám sát việc thực hiện các ý kiến khuyến nghị của Ban kiểm soát và của cổ đông lớn PVOIL.

Các cuộc họp và lấy ý kiến bằng văn bản (LYK) của HĐQT trong năm 2024:

TT	Thời gian	Thành viên tham dự/LYK	Nội dung	Kết quả
1	07/02/2024	5/5	Thông qua chủ trương thuê Cửa hàng xăng dầu An Phú tại (Km 1322 + 350 (phải tuyến) Quốc lộ 1A, xã An Phú, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên)	5/5 TV thông qua
2	26/02/2024	5/5	Chốt danh sách cổ đông để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	5/5 TV thông qua
3	08/3/2024	5/5	Thông qua chủ trương thuê Cửa hàng xăng dầu Ea Bar tại (Km 97+200 (trái tuyến) Quốc lộ 29, xã Ea Bar, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên)	5/5 TV thông qua
4	19/3/2024	5/5	Thông qua trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 thông qua miễn nhiệm và giới thiệu nhân sự bầu bổ sung thành viên độc lập HĐQT nhiệm kỳ 2020-2025	5/5 TV thông qua
5	08/4/2024	5/5	Thông qua trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 thông qua bổ sung ngành nghề kinh doanh, miễn nhiệm và giới thiệu nhân sự bầu bổ sung thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2020-2025	5/5 TV thông qua

TT	Thời gian	Thành viên tham dự/LYK	Nội dung	Kết quả
6	19/4/2024	5/5	- Thông qua thời gian chốt danh sách cổ đông và chi cổ tức năm 2023 - Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động quý 1/2024 - Phê duyệt chi thưởng năm 2023 của Người quản lý - Thông qua mức trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 của Người lao động - Thông qua việc cho Giám đốc được sử dụng tài sản Công ty thế chấp vay vốn tại các tổ chức tín dụng để thực hiện các dự án đầu tư - Thông qua giao dịch với PVOIL - Thông qua phê duyệt kế hoạch lao động năm 2024 - Thông qua phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024	5/5 TV thông qua
7	07/6/2024	5/5	- Thông qua Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với Dự án: Cửa hàng xăng dầu Krông Pa - Thông qua phê duyệt chủ trương đầu tư và khái toán tổng mức đầu tư công trình: Cải tạo, nâng cấp hệ thống PCCC K.XDVR	5/5 TV thông qua
8	16/7/2024	5/5	Thông qua Báo cáo kết quả thực hiện một số chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2024	5/5 TV thông qua
9	31/7/2024	5/5	Thông qua ban hành Quy chế đầu tư cửa hàng xăng dầu (thay thế Quy chế quản lý nợ hiện hành)	5/5 TV thông qua

TT	Thời gian	Thành viên tham dự/LYK	Nội dung	Kết quả
10	05/11/2024	5/5	- Thông qua Báo cáo kết quả ước thực hiện một số chỉ tiêu 10 tháng đầu năm 2024 - Thông qua chủ trương bổ nhiệm lại Kế toán trưởng Công ty - Thông qua phê duyệt quỹ tiền lương kế hoạch năm 2024 - Thông qua thành lập Hội đồng xét duyệt việc bán hàng trả chậm theo hình thức nợ tín chấp	5/5 TV thông qua
11	12/12/2024	5/5	Thông qua ban hành Quy chế phân cấp đầu tư và quản lý đấu thầu (thay thế Quy chế phân cấp đầu tư hiện hành)	5/5 TV thông qua

d) Hoạt động của thành viên độc lập Hội đồng quản trị

Nhiệm kỳ 2020-2025, HĐQT PVOIL Phú Yên có 05 thành viên, trong đó có 01 thành viên độc lập HĐQT, cụ thể là Ông Ma Đức Tú (miễn nhiệm từ ngày 16/4/2024) và Ông Trần Quang Đạo (bổ nhiệm từ ngày 16/4/2024) với nhiệm vụ là Giám sát việc thực hiện các quy chế do HĐQT ban hành; theo dõi cổ đông.

Trong năm 2024, Thành viên độc lập HĐQT đã thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được ĐHĐCĐ giao phó, tham gia các cuộc họp và tham gia ý kiến, biểu quyết độc lập về các vấn đề cần sự quyết định của HĐQT và tham gia giám sát, chỉ đạo hoạt động của Ban điều hành theo phân công công việc của HĐQT.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm:

Toàn bộ thành viên HĐQT đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

2. Ban kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

TT	Họ và tên	Chức danh, công việc	Ngày sinh	Trình độ chuyên môn	Số cổ phần nắm giữ	Tỉ lệ cổ phần nắm giữ (%)
1	Nguyễn Thị Diễm Vân	TBKS kiêm nhiệm (từ 01/5/2022)	09/4/1984	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	0	0

TT	Họ và tên	Chức danh, công việc	Ngày sinh	Trình độ chuyên môn	Số cổ phần nắm giữ	Tỉ lệ cổ phần nắm giữ (%)
2	Lại Thị Thu Hoài	Kiểm soát viên	15/12/1989	Cử nhân Kế toán	0	0
3	Võ Thị Kim Hoa	Kiểm soát viên (Từ 11/4/2023)	02/10/1976	Cử nhân Tài chính – Tiền tệ	340	0,004

b) Các hoạt động chính của Ban kiểm soát

- Tham gia đầy đủ các buổi họp của HĐQT, Ban kiểm soát có ý kiến về những vấn đề cần lưu ý trong hoạt động kinh doanh của Công ty tại các cuộc họp HĐQT.

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên công tác quản trị, điều hành và thực hiện nhiệm vụ kinh doanh của HĐQT, Ban Giám đốc theo đúng Nghị quyết HĐQT.

- Giám sát, kiểm tra các hoạt động liên quan đến quan hệ cổ đông như: Cập nhật thông tin cổ đông, các vấn đề liên quan đến cổ phần, cổ phiếu và hoạt động công bố thông tin.

- Kiểm soát định kỳ theo Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, đảm bảo hoạt động của Công ty luôn tuân thủ các quy định của pháp luật.

Trong năm 2024, Ban kiểm soát đã có 03 lần họp chính thức và nhiều lần hội ý để triển khai và phối hợp hoạt động. Các cuộc họp cụ thể như sau:

TT	Thời gian	Thành viên tham dự	Nội dung	Kết quả
1	30/01/2024	3/3	- Đánh giá hoạt động Công ty năm 2023 - Đánh giá hoạt động thành viên BKS - Triển khai công tác BKS trong quý 1/2024	3/3 TV thông qua
2	24/7/2024	3/3	- Đánh giá hoạt động kinh doanh Công ty 6 tháng đầu năm 2024 - Đánh giá hoạt động thành viên BKS.	3/3 TV thông qua
3	30/12/2024	3/3	- Phân tích, đánh giá hoạt động Công ty trong năm 2024 - Đánh giá hoạt động thành viên BKS - Dự thảo báo cáo BKS tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2025	3/3 TV thông qua

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

TT	Chức danh	Số người	TH năm 2024 (tr.đ)	Ghi chú
I	**HĐQT**		**294,0**	
1	Chủ tịch HĐQT	1	78,0	
2	Thành viên HĐQT kiêm nhiệm	2	108,0	
3	Thành viên HĐQT không chuyên trách [1]	4	108,0	
II	**Ban kiểm soát**		**576,6**	
1	Trưởng ban (không chuyên trách)	1	54,0	
2	Kiểm soát viên (kiêm nhiệm)	2	522,6	
III	**Ban điều hành**		**2.062,9**	
1	Giám đốc	1	625,1	
2	Phó Giám đốc	2	1.058,6	
3	Kế toán trưởng	1	379,1	
IV	**Tổng cộng**		**2.933,5**	

([1]): Bao gồm 02 thành viên HĐQT miễn nhiệm từ ngày 16/4/2024 và bầu bổ sung 02 thành viên HĐQT cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2020-2025, được tính từ ngày 16/4/2024 (Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên).

Giao dịch cổ phiếu của Người nội bộ

Bà Nguyễn Thị Hồng Phương bán ra 2.000 cổ phiếu nên số lượng cổ phiếu nắm giữ giảm từ 2.340 còn 340 tương ứng tỷ lệ sở hữu 0,004%VĐL của PVOIL Phú Yên.

b) Hợp đồng hoặc giao dịch với Người nội bộ

- Trong năm 2024, Công ty có giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ và tài chính với Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP (đơn vị mà Ông Nguyễn Mậu Dũng, Chủ tịch HĐQT Công ty từ ngày 20/9/2023 đang giữ cương vị Thành viên HĐQT).

- Công ty có phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (đơn vị mà Ông Nguyễn Mậu Dũng là Chủ tịch HĐQT từ ngày 17/4/2023 đến nay), Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận (Đơn vị mà Ông Nguyễn Mậu Dũng đã giữ vị trí Chủ tịch HĐQT trong 3 năm gần nhất) và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh (Đơn vị mà Ông Ngô Văn Nhiệm đã giữ vị trí Giám đốc trong 3 năm gần nhất).

- Công ty có phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn – Phú Yên (Đơn vị mà Ông Ngô Văn Nhiệm là Phó Chủ tịch HĐQT từ ngày 26/10/2021).

c) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Công ty đã tuân thủ và thực hiện tốt công tác quản trị theo Điều lệ, các quy chế, quy định và pháp luật hiện hành đối với tổ chức niêm yết cổ phiếu.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024 ĐÃ KIỂM TOÁN

Xin xem báo cáo chi tiết đính kèm.

Nơi nhận:
- UBCKNN, HNX;
- HĐQT, BĐH, TBKS;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4400114094 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN
TP. TUY HÒA - T. PHÚ YÊN

Ngô Văn Nhiệm

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Phú Yên, tháng 02 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Mậu Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Văn Nhiệm	Thành viên, Giám đốc
Ông Trần Văn Hay	Thành viên, Phó Giám đốc
Bà Đoàn Thị Thảo	Thành viên
Ông Trần Quang Đạo	Thành viên
Ông Võ Nguyên Hợp	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

Ngô Văn Nhiệm
Giám đốc

Phú Yên, ngày 08 tháng 02 năm 2025

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2905

Số: 16/2025/ KT-AVI-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/02/2025, từ trang 4 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT

Nguyễn Đức Dưỡng
Phó Tổng giám Đốc
Số Giấy CNĐKHNKT 0387-2023-055-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Đỗ Huy Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHNKT 5105-2021-055-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2025

Partnering for Success

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**171.724.195.378**	**215.359.820.269**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**4.284.486.018**	**12.843.909.494**
1.	Tiền	111		4.284.486.018	12.843.909.494
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**89.099.915.844**	**90.240.858.361**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	88.850.381.770	89.672.091.699
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.002.809.655	1.060.493.369
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	510.891.139	601.690.698
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.264.166.720)	(1.093.417.405)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**78.053.976.610**	**109.556.612.169**
1.	Hàng tồn kho	141		78.053.976.610	112.281.379.534
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.724.767.365)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**285.816.906**	**2.718.440.245**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	177.231.765	904.074.628
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		108.585.141	962.172.499
3.	nước	153	17	-	852.193.118
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**180.391.396.310**	**181.520.037.776**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**130.820.209.264**	**93.792.950.115**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	15	103.550.968.662	66.044.116.647
	- Nguyên giá	*222*		*194.985.519.093*	*146.597.716.791*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(91.434.550.431)*	*(80.553.600.144)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	14	27.269.240.602	27.748.833.468
	- Nguyên giá	*228*		*33.226.446.610*	*32.604.446.610*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(5.957.206.008)*	*(4.855.613.142)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**3.360.004.230**	**41.031.082.122**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	3.360.004.230	41.031.082.122
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**9.360.000.000**	**9.360.000.000**
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	9.360.000.000	9.360.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**36.851.182.816**	**37.336.005.539**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	34.270.573.048	35.284.044.901
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.580.609.768	2.051.960.638
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**352.115.591.688**	**396.879.858.045**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**194.119.743.978**	**241.190.016.108**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**160.295.228.426**	**207.289.804.721**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	102.998.929.408	142.083.944.808
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.237.804.093	4.342.100.696
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	30.279.897.904	33.114.493.166
4.	Phải trả người lao động	314		9.169.080.254	18.574.322.289
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.814.609.057	430.610.874
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		115.740.742	280.811.449
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	993.695.464	1.085.894.749
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	6.866.113.326	6.410.990.839
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.819.358.178	966.635.851
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**33.824.515.552**	**33.900.211.387**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	33.824.515.552	33.900.211.387
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**157.995.847.710**	**155.689.841.937**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**157.995.847.710**	**155.689.841.937**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.439.740.000	93.439.740.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*93.439.740.000*	*93.439.740.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		46.836.010.544	45.241.872.080
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.720.097.166	17.008.229.857
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*6.216.412.152*	*6.380.640.094*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*11.503.685.014*	*10.627.589.763*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**352.115.591.688**	**396.879.858.045**

Phú Yên, ngày 08 tháng 02 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trịnh Thương Huyền	Nguyễn Thị Hồng Phương	Ngô Văn Nhiệm

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**23**	**4.459.752.853.829**	**4.415.410.255.508**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**4.459.752.853.829**	**4.415.410.255.508**
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	4.279.735.780.904	4.260.480.579.832
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**180.017.072.925**	**154.929.675.676**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.952.341.627	5.404.863.053
7.	Chi phí tài chính	22	26	3.226.761.073	1.752.227.097
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.226.761.073*	*1.752.227.097*
8.	Chi phí bán hàng	25	27	150.495.218.611	129.890.655.646
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	36.695.212.141	36.000.734.025
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(6.447.777.273)**	**(7.309.078.039)**
11.	Thu nhập khác	31	29	20.289.963.080	20.377.216.713
12.	Chi phí khác	32	30	406.354.898	290.261.095
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**19.883.608.182**	**20.086.955.618**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**13.435.830.909**	**12.777.877.579**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.460.795.025	2.018.693.239
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(528.649.130)	131.594.577
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**11.503.685.014**	**10.627.589.763**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**32**	**1.231**	**853**

Phú Yên, ngày 08 tháng 02 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trịnh Thương Huyền	Nguyễn Thị Hồng Phương	Ngô Văn Nhiệm

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***13.435.830.909***	***12.777.877.579***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.025.323.477	8.045.375.671
	- Các khoản dự phòng	03	(2.554.018.050)	(955.613.450)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.587.450.810)	(779.465.957)
	- Chi phí lãi vay	06	3.226.761.073	1.752.227.097
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***24.546.446.599***	***20.840.400.940***
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.163.466.878	17.442.728.874
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	34.227.402.924	(69.625.068.268)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(48.658.097.894)	80.986.402.932
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.740.314.716	1.849.594.412
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.353.695.035)	(1.752.227.097)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.447.806.882)	(6.645.897.449)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	93.640.000	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.814.175.114)	(6.013.626.473)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***9.497.496.192***	***37.082.307.871***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.551.466.456)	(48.015.508.773)
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.632.993.486	779.465.957
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(11.918.472.970)***	***(47.236.042.816)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	7.321.858.400	27.459.418.816
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.942.431.748)	(4.133.717.880)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.517.873.350)	(9.295.975.950)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(6.138.446.698)***	***14.029.724.986***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(8.559.423.476)**	**3.875.990.041**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**12.843.909.494**	**8.967.919.453**
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**4.284.486.018**	**12.843.909.494**

Phú Yên, ngày 08 tháng 02 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trịnh Thương Huyền	Nguyễn Thị Hồng Phương	Ngô Văn Nhiệm

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên được đổi tên từ Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên từ ngày 20 tháng 12 năm 2011 và sử dụng tên mới để giao dịch từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 theo Nghị quyết số 03/NQ-LYK ngày 08 tháng 10 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên. Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên trước đây là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Vật tư tổng hợp Phú Yên theo Quyết định số 482/QĐ-ĐTKDV.HĐQT ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước.

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4400114094 ngày 25 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11 ngày 26 tháng 04 năm 2023 liên quan đến việc Công ty tăng vốn điều lệ từ 86.519.260.000 đồng lên 93.439.740.000 đồng. Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2024 của Công ty là 93.439.740.000 đồng. Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 62.725.620.000 đồng, tương đương 67,13% vốn điều lệ;
- Ông Đỗ Tiến Cường góp 8.263.560.000 đồng, tương đương với 8,84% vốn điều lệ;
- Bà Lê Thị Liên góp 5.811.850.000 đồng, tương đương 6,22% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác góp 16.638.710.000 đồng tương đương 17,8% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 157 - 159 Hùng Vương, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Kon Tum.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 319 người (tại 31/12/2023 là 308 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Bán lẻ hàng hóa mới trong các cửa hàng chuyên doanh, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sử dụng hoặc đi thuê; quảng cáo;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng…

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính, bao gồm:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định và tiền thuê đất trả trước.

- Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.
- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế thương mại quyền thuê đất Công ty thực hiện phân bổ trong 36 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.14. Doanh thu và thu nhập khác

Chính sách giá bán đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt hàng kỳ tại mỗi vùng là khác nhau, đảm bảo tính công khai, trung thực và minh bạch, phù hợp quy định hiện hành của Nhà nước và Công ty.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những

điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; …Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán *(không bao gồm thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường)*. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

4.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư... lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).

4.18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí bảo quản, chi phí bơm rót, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

4.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định tại Nghị định 118/ 2015/NĐ - CP ngày 12/11/2015, Thông tư 78/2014/TT - BTC ngày 18/06/2014 và Thông tư 96/2015/TT - BTC ngày 22/06/2015 sửa đổi một số điều Thông tư 78/2014/TT - BTC ngày 18/06/2014, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với 08 cửa hàng đầu tư mới trên địa bàn có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn và khó khăn. Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập khác với thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Trong năm, Công ty thực hiện trích quỹ tiền lương với số tiền 54,83 tỷ đồng. Công ty sẽ thực hiện quyết toán quỹ tiền lương khi nhận được Quyết định phê duyệt quỹ tiền lương từ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP.

4.21. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	3.889.089.478	10.893.333.528
Tiền gửi ngân hàng	395.396.540	1.950.575.966
Cộng	**4.284.486.018**	**12.843.909.494**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy sản Hoài Nhơn	13.858.414.659	13.789.750.059
Công ty Cổ phần Thương mại Quy Nhơn	13.695.877.530	11.864.549.030
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Miền núi Gia Lai	3.995.620.000	4.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Việt Hưng	5.999.978.840	5.968.857.840
Khách hàng khác	51.300.490.741	54.048.934.770
Cộng	**88.850.381.770**	**89.672.091.699**
Số dư các bên liên quan (*)	*9.315.575.816*	*6.846.911.980*

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 33.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	201.744.000	-
Công ty TNHH Tự Động Hóa và Hệ Thống Điều Khiển Tích Hợp	247.249.200	-
Công ty TNHH Xây dựng 501 Phú Yên	-	308.376.000
Các đối tượng khác	553.816.455	752.117.369
Cộng	**1.002.809.655**	**1.060.493.369**
Trong đó:		
Trả trước các bên liên quan (*)	*9.532.786*	*201.709.369*

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản ký cược, ký quỹ	168.000.000	251.640.000
Phải thu các khoản bảo hiểm của cán bộ nhân viên	267.639.939	250.147.480
Phải thu khác	75.251.200	99.903.218
Cộng	**510.891.139**	**601.690.698**
Phải thu ngắn hạn khác bên liên quan (*)	*75.251.200*	*63.691.400*

(*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 33.

9. NỢ XẤU

Đối tượng	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thanh Măng	157.145.040	(157.145.040)	-	157.145.040	(157.145.040)	-
DNTN Thương mại Vy Lý	110.710.000	(110.710.000)	-	110.710.000	(110.710.000)	-
Khách hàng khác	996.311.680	(996.311.680)	-	1.116.571.680	(825.562.365)	291.009.315
Cộng	**1.264.166.720**	**(1.264.166.720)**	**-**	**1.384.426.720**	**(1.093.417.405)**	**291.009.315**

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31/12/2024, Ban Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu trên cơ sở đánh giá các khoản nợ phải thu tồn đọng, khó đòi được tổng hợp trên Báo cáo công nợ phải thu tồn đọng, khó đòi của Công ty tại ngày 31/12/2024.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Xăng E5 RON92-II	15.998.596.872	-	28.092.284.839	(455.873.298)
Xăng RON95 - III	18.376.163.188	-	43.208.556.074	(1.116.260.811)
Dầu DO 0,05S - II	38.812.106.751	-	35.428.507.204	(1.152.633.256)
Dầu mỡ nhờn	3.142.198.017	-	3.320.800.809	-
Công cụ dụng cụ	1.724.911.782	-	2.231.230.608	-
Cộng	**78.053.976.610**	**-**	**112.281.379.534**	**(2.724.767.365)**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**177.231.765**	**904.074.628**
Chi phí bảo hiểm	-	337.218.266
Sửa chữa tài sản cố định	-	322.464.017
Chi phí khác	177.231.765	244.392.345
b) Dài hạn	**34.270.573.048**	**35.284.044.901**
Tiền thuê CHXD, thuê đất	31.354.994.243	28.184.138.907
Lợi thế vị trí địa lý	2.467.581.587	6.293.463.395
Chi phí sửa chữa tài sản	269.515.889	490.809.410
Chi phí khác	178.481.329	315.633.189
Cộng	**34.447.804.813**	**36.188.119.529**

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mở rộng Kho Xăng dầu Vũng Rô	-	37.930.989.339
CHXD Hòa Vinh 5	2.974.502.379	2.985.570.561
Cải tạo, nâng cấp hệ thống PCCC Kho Vũng Rô	380.351.851	-
Khác	5.150.000	114.522.222
Cộng	**3.360.004.230**	**41.031.082.122**

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên có giá trị 9,36 tỷ đồng (tương ứng 93.600 cổ phiếu và 39% vốn điều lệ).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	**31.010.203.321**	**1.594.243.289**	**32.604.446.610**
Tăng trong năm	-	***622.000.000***	***622.000.000***
Đầu tư, mua sắm	-	622.000.000	622.000.000
Tại ngày 31/12/2024	**31.010.203.321**	**2.216.243.289**	**33.226.446.610**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	**4.156.365.291**	**699.247.851**	**4.855.613.142**
Tăng trong năm	**639.477.228**	**462.115.638**	**1.101.592.866**
Khấu hao trong năm	639.477.228	462.115.638	1.101.592.866
Tại ngày 31/12/2024	**4.795.842.519**	**1.161.363.489**	**5.957.206.008**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	**26.853.838.030**	**894.995.438**	**27.748.833.468**
Tại ngày 31/12/2024	**26.214.360.802**	**1.054.879.800**	**27.269.240.602**

Công ty đã sử dụng một số quyền sử dụng đất có thời hạn để thế chấp, đảm bảo thanh toán cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày 31/12/2024 là 2.943.164.000 đồng.

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	**103.249.489.720**	**28.489.067.212**	**14.678.200.314**	**180.959.545**	**146.597.716.791**
Tăng trong năm	**40.017.054.669**	**6.414.972.886**	**1.474.584.933**	**2.430.136.364**	**50.336.748.852**
Mua sắm trong năm	-	*2.380.172.282*	*1.474.584.933*	*2.430.136.364*	*6.284.893.579*
Đầu tư XDCB hoàn thành	*40.017.054.669*	*4.034.800.604*	-	-	*44.051.855.273*
Giảm trong năm	**1.948.946.550**	-	-	-	**1.948.946.550**
Quyết toán dự án hoàn thành	*1.860.623.550*	-	-	-	*1.860.623.550*
Khác	*88.323.000*	-	-	-	*88.323.000*
Tại ngày 31/12/2024	**141.317.597.839**	**34.904.040.098**	**16.152.785.247**	**2.611.095.909**	**194.985.519.093**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	**52.004.793.672**	**17.405.661.921**	**10.988.072.104**	**155.072.447**	**80.553.600.144**
Tăng trong năm	**6.560.767.552**	**2.678.789.281**	**1.129.787.541**	**554.386.237**	**10.923.730.611**
Khấu hao trong năm	*6.560.767.552*	*2.678.789.281*	*1.129.787.541*	*554.386.237*	*10.923.730.611*
Giảm trong năm	**42.780.324**	-	-	-	**42.780.324**
Giảm khác	*42.780.324*	-	-	-	*42.780.324*
Tại ngày 31/12/2024	**58.522.780.900**	**20.084.451.202**	**12.117.859.645**	**709.458.684**	**91.434.550.431**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	**51.244.696.048**	**11.083.405.291**	**3.690.128.210**	**25.887.098**	**66.044.116.647**
Tại ngày 31/12/2024	**82.794.816.939**	**14.819.588.896**	**4.034.925.602**	**1.901.637.225**	**103.550.968.662**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao đang còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 52.196.457.932 đồng (tại 31/12/2023 là 49.207.046.404 đồng).

Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình để thế chấp, đảm bảo thanh toán cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 là 5.857.016.741 đồng), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 là 6.619.652.592 đồng), Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 là 1.202.039.325 đồng) và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 là 1.829.636.652 đồng), Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 là 8.360.966.690 đồng).

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	93.482.477.433	93.482.477.433	133.030.779.268	133.030.779.268
Phải trả cho các đối tượng khác	9.516.451.975	9.516.451.975	9.053.165.540	9.053.165.540
Cộng	**102.998.929.408**	**102.998.929.408**	**142.083.944.808**	**142.083.944.808**
Trong đó:				
Số dư phải trả người bán là các bên liên quan	*94.950.997.889*	*94.950.997.889*	*134.674.352.780*	*134.674.352.780*

	31/12/2024		01/01/2024	
Số dư phải trả người bán là các bên liên quan	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	93.482.477.433	93.482.477.433	133.030.779.268	133.030.779.268
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	-	64.669.567	64.669.567
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	15.784.000	15.784.000	-	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.452.736.456	1.452.736.456	1.578.873.895	1.578.873.895
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	-	-	30.050	30.050
Cộng	**94.950.997.889**	**94.950.997.889**	**134.674.352.780**	**134.674.352.780**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra của hàng hóa, dịch vụ	1.882.635.315	51.146.074.770	51.046.389.465	1.982.320.620
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(852.193.118)	2.460.795.025	1.447.806.882	160.795.025
Thuế thu nhập cá nhân	196.425.333	933.710.376	875.172.326	254.963.383
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.592.482.088	1.592.482.088	-
Thuế bảo vệ môi trường	31.035.432.518	371.826.793.557	374.980.407.199	27.881.818.876
Các loại thuế khác	-	232.718.024	232.718.024	-
Cộng	**32.262.300.048**	**428.192.573.840**	**430.174.975.984**	**30.279.897.904**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*33.114.493.166*			*30.279.897.904*
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*852.193.118*			-

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	**6.866.113.326**	**6.866.113.326**	**6.410.990.839**	**6.410.990.839**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Yên (1)	1.368.960.000	1.368.960.000	1.419.776.000	1.419.776.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Yên (2)	454.800.000	454.800.000	454.800.000	454.800.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phú Yên (3	1.938.670.014	1.938.670.014	1.830.913.344	1.830.913.344
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Phú Yên (4)	291.468.000	291.468.000	291.468.000	291.468.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (5)	2.812.215.312	2.812.215.312	2.414.033.495	2.414.033.495
Vay dài hạn	**33.824.515.552**	**33.824.515.552**	**33.900.211.387**	**33.900.211.387**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Yên (1)	3.042.419.548	3.042.419.548	3.496.379.548	3.496.379.548
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Yên (2)	2.844.500.000	2.844.500.000	3.299.300.000	3.299.300.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phú Yên (3	6.328.755.452	6.328.755.452	5.842.917.066	5.842.917.066
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Phú Yên (4)	48.523.200	48.523.200	339.991.200	339.991.200
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (5)	21.560.317.352	21.560.317.352	20.921.623.573	20.921.623.573
Cộng	**40.690.628.878**	**40.690.628.878**	**40.311.202.226**	**40.311.202.226**

Thuyết minh chi tiết các khoản vay:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:

– Hợp đồng tín dụng số 03/2022/650320/HĐTD ngày 17/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 24/01/2022, khoản vay được sử dụng để Thanh toán chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Phú Thiện, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 2 năm đầu tiên là 7,1%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).

– Hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD ngày 31/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 04/5/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Ea Chà Rang, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 51+035 Quốc lộ 25, xã Ea Chà Rang, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ea Chà Rang).

- Hợp đồng tín dụng số 05/2022/650320/HĐTD ngày 30/05/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lãnh tại Km 47+560 Quốc lộ 19C (P), xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 47+560 Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lãnh).

- Hợp đồng tín dụng số 06/2022/650320/HĐTD ngày 15/12/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí mua xe bồn thể tích bồn 22m3 nhãn hiệu Huyndai, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 3%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là xe bồn thể tích 22m^3 nhãn hiệu Huyndai.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2023/650320/HĐTD ngày 05/10/2023, khoản vay được sử dụng để thanh toán đợt 1 chi phí thuê quyền sử dụng đất và cửa hàng xăng dầu Đông Trang, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,9%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,6%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).
- Hợp đồng tín dụng số 01/2024/650320/HĐTD ngày 25/7/2024, khoản vay được sử dụng để Thanh toán chi phí thuê Cửa hàng xăng dầu An Phú tại Quốc lộ 1A, xã An Phú, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,5%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,8%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng cho vay số 5412.22.850.3850.468.TD ngày 11/03/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhận chuyển nhượng Cửa hàng xăng dầu từ Công ty TNHH Hà Mai Phú Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với lô đất số CI 100789 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên cấp ngày 28/12/2017 cho Công ty TNHH Hà Mai, thời hạn vay 120 tháng với lãi suất cho vay tại ngày giải ngân là 8,7%/năm, sau đó được xác định bằng lãi suất tham chiếu VND thời hạn khoản vay trên 12 tháng đối với Khách hàng lớn (CIB) do MB công bố /thông báo có hiệu lực tại ngày điều chỉnh lãi suất + biên độ 2,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Sơn Hòa tại địa chỉ thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên.

(3) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202002050 ngày 21/08/2020, khoản vay được sử dụng sửa chữa giai đoạn 2 đường vào Kho xăng dầu Vũng Rô thuộc công trình sửa chữa, nâng cấp đường vào kho xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay được tính

bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau + biên độ 2,8%/năm, 6 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1 và 1/7 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến).

- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100276 ngày 19/01/2021, khỏan vay được sử dụng để Đầu tư xây dựng mới Cửa hàng xăng dầu Đông La Hai, thời hạn vay 132 tháng, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km39+850 ĐT 650, xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).

- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100954 ngày 20/04/2021, khoản vay được sử dụng đầu tư sửa chữa phần còn lại đường vào kho Xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 120 tháng, với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ đường Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 88+240 Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sông Hinh).

- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202101648 ngày 12/07/2021, khoản vay được sử dụng để sửa chữa, bảo dưỡng 04 phao neo đậu tàu tại Cảng Vũng Rô, thời hạn vay 60 tháng, với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km39+850 ĐT 650, xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202102253 ngày 04/10/2021, khoản vay được sử dụng trả tiền thuê cửa hàng xăng dầu Ia Pa, thời hạn vay 48 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ đường Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 88+240 Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sông Hinh).

- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202200190 ngày 18/01/2022, khoản vay được sử dụng để trả tiền thuê cửa hàng xăng dầu Hòa Hội, thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 2,5%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).

- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202201054 ngày 23/05/2022, khoản vay được sử dụng để trả tiền mua xe ô tô 7 chỗ, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).

- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202300944 ngày 19/05/2023, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền thi công nâng cấp cần xuất RON95 cơ thành cần xuất điện tử tại Kho xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 48 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV,

Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 3,3%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).

- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202302010 ngày 26/9/2023, khoản vay được sử dụng bù đắp tài chính - Chuyển trả lại phần vốn công ty đã sử dụng để đầu tư mua CHXD Ngân Sơn, thời hạn vay 144 tháng với lãi suất cho vay trong hạn là 7,7%/năm cố định từ ngày giải ngân đến hết ngày 31/12/2023. Sau ngày 31/12/2023, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,7%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ thôn Phú Sen Tây, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).

- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202400330 ngày 07/02/2024, khoản vay được sử dụng Thanh toán tiền thi công xây dựng Cửa hàng xăng dầu Krông Pa, thời hạn vay 144 tháng với lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, Agribank - Chi nhánh Phú Yên áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank - Chi nhánh Phú Yên + biên độ 3%/năm; 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Đồng thời trong mọi trường hợp, lãi suất cho vay không thấp hơn mức lãi suất tối thiểu quy định của Agribank Phú Yên tại mỗi thời điểm điều chỉnh lãi suất; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ thôn Phú Sen Tây, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).

- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202401157 ngày 03/7/2024, khoản vay được sử dụng Bù đắp tài chính - Chuyển trả lại phần vốn khách hàng đã sử dụng để mua 01 xe ô tô 5 chỗ nhãn hiệu TOYOTA mới 100% (biển số 78A-195.79), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 6%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên + biên độ 3,0%/năm; 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm; trong mọi trường hợp, lãi suất cho vay áp dụng không thấp hơn lãi suất tối thiểu của Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên quy định tại mỗi thời điểm điều chỉnh lãi suất; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ thôn Phú Sen Tây, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng tín dụng số 202125992832 ngày 04/02/2021, khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Sơn Long, thời hạn vay 60 tháng, với lãi suất cho vay 03 tháng đầu tiên là 8,15%/năm cho lần giải ngân đầu tiên, các lần giải ngân sau lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 31+830 Quốc lộ 29, Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Hòa Vinh 3).

(5) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/032022/HDTD/PVOILPHUYEN ngày 06/04/2022 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số SHBVN/CMC/032022/HDTD/PVOILPHUYEN-PL01 ngày 15/8/2023, khoản vay được sử dụng để tài trợ cho dự án mở rộng Kho chứa xăng dầu ở Vũng Rô để tăng khả năng lưu trữ, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn áp dụng theo công thức: Lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 2%/năm, lãi suất này được điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay, lãi suất tham chiếu là bình quân các lãi suất tiền gửi tiết kiệm thường dành cho cá nhân bằng VNĐ kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) do các Ngân hàng tham chiếu công bố trên trang điện tử chính thức gồm Vietcombank, Vietinbank, Agribank, BIDV. Khoản vay được đảm bảo bằng công trình xây dựng có tên Kho Xăng dầu Vũng Rô theo Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BR 800106, có số vào sổ cấp GCN số CT02389 và toàn bộ tài sản hình thành tự Dự án.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí nhãn hiệu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	134.358.309	127.778.776
Dự án đầu tư mở rộng kho Vũng Rô	846.806.740	-
Lãi vay	45.063.604	-
Chi phí khác	788.380.404	302.832.098
Cộng	**1.814.609.057**	**430.610.874**

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	171.904.300	148.995.850
Kinh phí công đoàn	151.845.656	267.350.120
Tiền bảo hành phải trả các đơn vị cung cấp	602.922.270	562.766.731
Các khoản phải trả, phải nộp khác	67.023.238	106.782.048
Cộng	**993.695.464**	**1.085.894.749**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	**93.439.740.000**	**25.416.051.390**	**41.529.704.037**	**160.385.495.427**
- Lãi trong năm	-	10.627.589.763	-	10.627.589.763
- Phân phối lợi nhuận năm 2022	-	(19.035.411.296)	3.712.168.043	(15.323.243.253)
+ Chia cổ tức	-	*(9.343.974.000)*	-	(9.343.974.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	*(5.979.269.253)*	-	(5.979.269.253)
+ Qũy đầu tư phát triển	-	*(3.712.168.043)*	*3.712.168.043*	-
Tại ngày 01/01/2024	**93.439.740.000**	**17.008.229.857**	**45.241.872.080**	**155.689.841.937**
- Lãi trong năm	-	11.503.685.014	-	11.503.685.014
- Phân phối lợi nhuận năm 2023 (*)	-	(10.791.817.705)	1.594.138.464	(9.197.679.241)
+ Chia cổ tức	-	*(6.540.781.800)*	-	(6.540.781.800)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	*(2.656.897.441)*	-	(2.656.897.441)
+ Qũy đầu tư phát triển	-	*(1.594.138.464)*	*1.594.138.464*	-
Tại ngày 31/12/2024	**93.439.740.000**	**17.720.097.166**	**46.836.010.544**	**157.995.847.710**

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	62.725.620.000	67,13%	62.725.620.000	67,13%
Ông Đỗ Tiến Cường	8.263.560.000	8,84%	8.263.560.000	8,84%
Bà Lê Thị Liên	5.811.850.000	6,22%	5.811.850.000	6,22%
Cổ đông khác	16.638.710.000	17,81%	16.638.710.000	17,81%
Cộng	**93.439.740.000**	**100%**	**93.439.740.000**	**100%**

Cổ phiếu:

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**9.343.974**	**9.343.974**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**9.343.974**	**9.343.974**
- Cổ phiếu phổ thông	*9.343.974*	*9.343.974*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*9.343.974*	*9.343.974*
- Cổ phiếu phổ thông	*9.343.974*	*9.343.974*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu):	**10.000**	**10.000**

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
Hàng hóa nhận giữ hộ (ĐVT: lít 15)	**11.876.109**	**8.636.339**
- Dầu DO 0.05%S (lít)	4.689.217	4.027.017
- Xăng RON 95 (lít)	3.399.326	2.204.800
- Xăng RON 92 (lít)	3.622.098	-
- Xăng E5 RON 92-II (lít)	98.607	69.131
- Xăng nền RON91	-	2.224.935
- Etanol (E100)	66.861	110.456

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	4.423.992.859.379	4.384.773.014.840
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.759.994.450	30.637.240.668
Cộng	**4.459.752.853.829**	**4.415.410.255.508**
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	**4.459.752.853.829**	**4.415.410.255.508**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (*)	***82.460.107.934***	***322.542.099.797***
- Doanh thu bán hàng hóa	*67.799.817.858*	*310.287.064.142*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	*14.660.290.076*	*12.255.035.655*

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 33.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	4.279.735.780.904	4.260.480.579.832
Cộng	**4.279.735.780.904**	**4.260.480.579.832**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	41.793.486	30.665.957
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.591.200.000	748.800.000
Lãi thanh toán trước hạn Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.319.348.141	4.625.397.096
Cộng	**3.952.341.627**	**5.404.863.053**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.226.761.073	1.752.227.097
Cộng	**3.226.761.073**	**1.752.227.097**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí bán hàng	**150.495.218.611**	**129.890.655.646**
Chi phí nhân công	55.249.776.960	51.900.198.192
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	6.495.588.191	5.492.241.159
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.807.466.278	6.127.817.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.944.198.207	58.287.482.397
Chi phi khác	6.998.188.975	8.082.916.418
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**36.695.212.141**	**36.000.734.025**
Chi phí nhân công	15.435.789.339	14.371.945.197
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	869.107.095	834.986.703
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.217.857.199	1.917.558.191
Chi phí dự phòng	170.749.315	427.901.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.214.394.040	8.035.254.617
Chi phí khác	10.787.315.153	10.413.087.802

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	70.685.566.299	66.272.143.389
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.364.695.286	6.327.227.862
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.025.323.477	8.045.375.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.158.592.247	66.322.737.014
Chi phí dự phòng	170.749.315	427.901.515
Chi phí khác	17.785.504.128	18.496.004.220
Cộng	**187.190.430.752**	**165.891.389.671**

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Hoàn nhập quỹ rủi ro BVMT	-	2.991.367.909
Xử lý kết quả kiểm kê	14.599.120.482	12.377.569.388
Cho thuê mặt bằng và khác	5.690.842.598	5.008.279.416
Cộng	**20.289.963.080**	**20.377.216.713**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	240.000.000	222.883.333
Các khoản khác	166.354.898	67.377.762
Cộng	**406.354.898**	**290.261.095**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**13.435.830.909**	**12.777.877.579**
+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN	*785.105.362*	*52.659.628*
+ LNTT được tính thuế TNDN với thuế suất 5%	*2.956.390.463*	*-*
+ LNTT được tính thuế TNDN với thuế suất 10%	*-*	*1.715.520.895*
+ LNTT được tính TNDN với thuế suất 8,5%	*-*	*465.856.780*
+ LNTT được tính TNDN với thuế suất 17%	*1.114.549.335*	*355.691.912*
+ LNTT tính TNDN với thuế suất 20%	*8.579.785.749*	*10.188.148.364*
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	9.500.518.289	6.092.391.460
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	7.462.793.466	7.116.281.114
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	10.617.510.572	9.164.258.710
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Trong đó:		
+ Thuế suất ưu đãi đặc biệt khó khăn	*5%*	*5%*
+ Thuế suất ưu đãi khó khăn	*8,5%*	*8,5%*
+ Thuế suất ưu đãi khó khăn	*17%*	*17%*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.460.795.025**	**2.018.693.239**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**11.503.685.014**	**10.627.589.763**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.656.897.441
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.503.685.014	7.970.692.322
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	9.343.974	9.343.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.231	853

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2024, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

33. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Công ty có cùng Công ty mẹ
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khíViệt Nam	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến dầu khí Phú Mỹ	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn	**9.315.575.816**	**6.846.911.980**
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.514.291.013	1.223.297.156
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.853.003.656	1.249.546.165
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.804.930.918	1.517.754.430
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	36.948.350	244.413.391
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.283.173.870	727.384.910
Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	597.504.620	614.911.860
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	313.202.499	370.486.290
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	383.778.150	392.963.453
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	228.538.184	223.980.347
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	42.071.307	50.463.187
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	87.263.179	63.543.728
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.956.080	4.021.245
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	16.569.451	14.242.960
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	21.373.200	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nan	2.977.771	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	46.410.990	55.745.208
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	81.582.578	94.157.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khác	**75.251.200**	**63.691.400**
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	75.251.200	63.691.400
Trả trước người bán	**9.532.786**	**201.709.369**
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	201.709.369
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	9.532.786	-
Người mua trả tiền trước	**-**	**714.512**
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	714.512

Giao dịch với các bên liên quan (Mua hàng hoá và sử dụng dịch vụ):

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Mua hàng hóa	**4.234.427.060.167**	**4.313.667.348.781**
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	4.152.790.128.822	4.045.785.492.735
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	5.421.227.273	222.914.090.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	3.101.818.182	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	14.618.181.818	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	15.352.099.827	5.917.454.545
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	24.574.199.995
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.555.454.545	4.144.545.455
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	4.822.906.064	4.622.867.340
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.560.000.000	1.856.048.055
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	1.846.740.655
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.325.454.545	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nar	3.261.818.182	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	28.439.090.909	1.899.090.909
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	178.880.000	106.818.182

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Dịch vụ khác	**34.808.401.158**	**31.480.974.814**
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nar	32.242.804.443	29.070.200.839
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.105.822.559	2.074.803.565
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	118.276.408	100.323.320
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	164.944.499	91.917.544
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	4.228.500	1.506.271
Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	58.709.513	53.598.851
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	70.496.698	45.419.592
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	7.387.259	18.166.204
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	8.201.911	10.239.786
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	3.169.637	2.841.136
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	4.800.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Thái Bình	2.281.773	2.151.820
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	17.257.503	9.606.955
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng		
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	20.455	165.386
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Thọ	-	33.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi thanh toán trước hạn	**2.319.348.141**	**4.625.397.096**
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.319.348.141	4.625.397.096
Cổ tức lợi nhuận được chia	**1.591.200.000**	**748.800.000**
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	1.591.200.000	748.800.000
Thu nhập khác	**1.035.162.400**	**882.030.748**
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	971.162.400	882.030.748
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	64.000.000	-

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Bán hàng hóa	**67.799.817.858**	**310.287.064.142**
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	17.879.727.275	17.016.909.091
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.661.454.545	13.266.363.637
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.434.090.909	236.170.454.547
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.686.199.999	6.466.818.182
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	5.191.272.727	6.353.272.728
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	-	4.012.377.272
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	4.936.363.636
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1.856.048.055
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	29.080.981.819	12.591.818.179
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	-	1.488.550.437
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	9.129.506.546	5.837.254.546
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.690.618	4.415.046
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	328.748.091	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	405.145.329	286.418.786

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	**14.660.290.076**	**12.255.035.655**
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	4.144.967.604	3.666.797.171
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	3.017.983.120	2.880.041.030
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.850.199.181	2.603.278.304
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.510.007.995	2.054.112.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.003.495.724	611.333.707
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	25.360.310	6.119.075
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	46.681.700	148.987.785
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	5.888.045	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	639.324.870	81.891.905
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	46.143.510	23.112.855
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.096.895	1.590.240
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	2.000.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	23.704.800	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	171.842.750	5.291.750
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	85.324.932	47.073.234
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	4.023.430	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	82.245.210	123.406.099

Tiền lương, thù lao của người quản lý Công ty	Năm 2024	Năm 2023 (Trình bày lại)
	VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	**1.977.789.068**	**1.925.298.974**
Nguyễn Mậu Dũng	78.000.000	21.883.333
Nguyễn Anh Toàn	-	51.000.000
Mai Bích Thủy	15.750.000	54.000.000
Đoàn Thị Thảo	38.250.000	-
Trần Quang Đạo	38.250.000	-
Ma Đức Tú	15.750.000	54.000.000
Ngô Văn Nhiệm	679.145.093	639.141.025
Trần Văn Hay	583.321.988	579.682.308
Võ Nguyên Hợp	529.321.988	525.592.308
Ban Kiểm soát	**576.619.051**	**478.584.652**
Nguyễn Thị Diễm Vân	54.000.000	42.000.000
Võ Thị Kim Hoa	323.884.182	264.441.282
Lại Thị Thu Hoài	198.734.868	172.143.369
Kế toán trưởng	**379.112.795**	**376.070.769**
Nguyễn Thị Hồng Phương	379.112.795	376.070.769

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty là phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.21.

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.284.486.018	12.843.909.494
Các khoản phải thu ngắn hạn	88.097.106.189	89.180.364.992
Cộng tài sản tài chính	**92.381.592.207**	**102.024.274.486**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	102.998.929.408	142.083.944.808
Chi phí phải trả	1.814.609.057	430.610.874
Phải trả ngắn hạn khác	841.849.808	818.544.629
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6.866.113.326	6.410.990.839
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	33.824.515.552	33.900.211.387
Các khoản khác	115.740.742	280.811.449
Cộng công nợ tài chính	**146.461.757.893**	**183.925.113.986**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do Việt Nam chưa có thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024			
Phải trả người bán	142.083.944.808	-	142.083.944.808
Chi phí phải trả	430.610.874	-	430.610.874
Vay và nợ thuê tài chính	6.410.990.839	33.900.211.387	40.311.202.226
Phải trả ngắn hạn khác	1.099.356.078	-	1.099.356.078
Cộng	**150.024.902.599**	**33.900.211.387**	**183.925.113.986**
Tại ngày 31/12/2024			
Phải trả người bán	102.998.929.408	-	102.998.929.408
Chi phí phải trả	1.814.609.057	-	1.814.609.057
Vay và nợ thuê tài chính	6.866.113.326	33.824.515.552	40.690.628.878
Phải trả ngắn hạn khác	957.590.550	-	957.590.550
Cộng	**112.637.242.341**	**33.824.515.552**	**146.461.757.893**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.843.909.494	-	12.843.909.494
Các khoản phải thu ngắn hạn	89.180.364.992	-	89.180.364.992
Cộng	**102.024.274.486**	**-**	**102.024.274.486**
Tại ngày 31/12/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.284.486.018	-	4.284.486.018
Các khoản phải thu ngắn hạn	88.097.106.189	-	88.097.106.189
Cộng	**92.381.592.207**	**-**	**92.381.592.207**

35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 với tỷ lệ 0,8 %. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 23 và 24 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Phú Yên, ngày 08 tháng 02 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trịnh Thương Huyền	Nguyễn Thị Hồng Phương	Ngô Văn Nhiệm

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN